

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2017/DS-PT
Ngày 28-9-2017
*V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hiên.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũng

Ông Nguyễn Văn Sinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Ông Lê Thế Nhơn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 9 năm 2017, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2017/TLPT-DS ngày 26 tháng 7 năm 2017 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 81/2017/QĐ-PT ngày 18 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Mạc Duy K và bà Nguyễn Thị T; cùng địa chỉ: Thôn P, xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai. *Ông K, bà T có mặt.*

2. Bị đơn: Ông Lê Văn Đ và bà Vũ Thị Y; cùng địa chỉ: Thôn G, xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai. *Ông Đ có mặt, bà Y vắng mặt.*

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn Đ và bà Vũ Thị Y: Anh Lê Văn T1; địa chỉ: Thôn G, xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai (theo các giấy ủy quyền đề ngày 10-7-2017). *Anh T1 có mặt.*

3. Người kháng cáo: Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là anh Lê Văn T1 (ủy quyền đối với việc kháng cáo theo giấy ủy quyền đề ngày 01-6-2017).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Mạc Duy K, bà Nguyễn Thị T trình bày:

Vợ chồng ông K, bà T và vợ chồng ông Đ, bà Y quen biết làm ăn với nhau đã lâu, khi làm ăn ông K bà T có vay tiền, buôn bán nông sản qua lại và thanh toán rất sòng phẳng rõ ràng, từ khi buôn bán với nhau hai bên chưa làm mất lòng nhau bao giờ. Gần đây ông Đ, bà Y cân lúa của ông K, bà T mà không

thanh toán, mặc dù ông K, bà T đã đến đòi nhiều lần nhưng ông Đ bà Y khất lần rồi không trả; cụ thể ông Đ bà Y còn nợ ông K bà T như sau:

Lúa và tiền nợ lấy bắp (ngô) năm 2014 và 2015:

Ngày 23-9-2014, ông Đ lấy lúa của ông K, bà T là $4.113\text{kg} \times 6.200\text{đ/kg} = 25.500.600$ đồng;

Ngày 15-11-2014, bà Y nợ tiền bắp của ông K, bà T là 25.000.000 đồng, ông K, bà T đã lấy lại 5.000.000 đồng, ông Đ, bà Y còn nợ 20.000.000 đồng;

Ngày 16-01-2015, bà Y lấy lúa của ông K, bà T là $10.607\text{kg} \times 6.200\text{đ/kg} = 65.763.400$ đồng;

Ngày 30-01-2015, ông Đ lấy lúa của ông K, bà T là $14.938\text{kg} \times 6.200\text{đ/kg} = 92.615.600$ đồng;

Tổng cộng năm 2014 và 2015 ông Đ, bà Y còn nợ tiền từ việc lấy lúa và nợ tiền bắp của ông K, bà T là 203.879.600 đồng.

Lúa năm 2016:

Ngày 19-01-2016, bà Y lấy lúa của ông K, bà T là $6.480\text{kg} \times 5.350\text{đ/kg} = 34.668.000$ đồng;

Ngày 01-7-2016, ông Đ lấy lúa của ông K, bà T là $7.346\text{kg} \times 6.200\text{đ/kg} = 45.545.200$ đồng;

Tổng cộng năm 2016 ông Đ, bà Y còn nợ tiền lấy lúa của ông K, bà T là 80.213.200 đồng.

Khoản tiền ông K, bà T nợ ông Đ: Theo bảng kê tính lãi của ông Đ tính đến ngày 12-7-2016, ông K, bà T còn nợ ông Đ là 82.630.000 đồng và 21.183.484 đồng tiền lãi, tổng cộng là 103.813.484 đồng. Do lãi suất cao nên ông K, bà T không chấp nhận mà chỉ trả nợ khoản tiền gốc; cụ thể $82.630.000$ đồng - $80.213.200$ đồng = $2.416.800$ đồng và ngày 11-7-2016 ông K, bà T nợ ông Đ 9.500.000 đồng; tổng cộng ông K bà T nợ ông Đ, bà Y 11.916.800 đồng.

Ông K, bà T yêu cầu Tòa án buộc ông Đ, bà Y phải trả cho ông K, bà T số tiền từ việc lấy lúa và nợ tiền bắp là 203.879.600 đồng và trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Hữu D (Theo biên bản cam kết giữa hai bên).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Lê Văn T1 trình bày:

Vào những năm 2013 đến năm 2016, bố mẹ anh và vợ chồng ông K, bà T có trao đổi làm ăn với nhau. Kể từ năm 2013, vợ chồng ông K, bà T chỉ có đến nhà bố mẹ anh vay tiền mặt, gạo và phân bón để mua hai lô đất của bà H và của ông N. Ông K, bà T có thể chấp cho bố mẹ anh một lô đất, song mỗi năm đến vụ mùa bố mẹ anh lại cân lúa và bắp rồi trừ qua tiền nợ hai lô đất và tiền hàng, nên yêu cầu của ông K bà T đòi bố mẹ anh 203.879.600 đồng tiền do cân lúa chưa trả, thì bố mẹ anh không chấp nhận trả số tiền trên theo nội dung đơn khởi kiện.

Ngày 14-12-2016, bố anh là ông Lê Văn Đ phản tố với lý do ngày 12-7-2016 ông K bà T còn nợ lại là 33.103.000 đồng; yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông K bà T phải trả bố mẹ anh số tiền 33.103.000 đồng.

Ngày 09-01-2017, bố anh là ông Lê Văn Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông K bà T phải trả bố mẹ anh số tiền 5.000.000 đồng do ông K vay ngày 05-5-2015.

Anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông K và bà T phải trả cho bố mẹ anh là ông Đ, bà Y số tiền 38.103.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Gia Lai quyết định:

Áp dụng điểm c khoản 01 Điều 668 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 326, 327, 428, 431, 438, 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Áp dụng Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mạc Duy K và bà Nguyễn Thị T.

Buộc: Ông Lê Văn Đ và bà Vũ Thị Y phải liên đới trả cho ông Mạc Duy K và bà Nguyễn Thị T số tiền 180.878.516 đồng.

Buộc ông Lê Văn Đ và bà Vũ Thị Y phải trả cho ông Mạc Duy K và bà Nguyễn Thị T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Hữu D (theo biên bản cam kết giữa hai bên).

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyết định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm; nghĩa vụ chịu khoản lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền; thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05 tháng 6 năm 2017, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là anh Lê Văn T1 có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện P vì theo anh chứng cứ của nguyên đơn đưa ra là chưa xác thực, bố mẹ anh là ông Đ và bà Y đã thanh toán xong tiền mua lúa và nợ bắp năm 2014, 2015 cho nguyên đơn, việc Tòa án cấp sơ thẩm tự áp đặt giá lúa để buộc bố mẹ anh phải trả tiền cho nguyên đơn là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn là vợ chồng ông K, bà T khởi kiện yêu cầu bị đơn là vợ chồng ông Đ, bà Y phải trả cho nguyên đơn 183.879.600 đồng từ việc mua lúa chưa thanh toán vào các năm 2014, 2015 và 20.000.000 đồng tiền nợ từ việc lấy bắp (ngô) vào ngày 15-11-2014; tổng cộng là 203.879.600 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án các tài liệu là các mã cân ghi số lượng lúa mà ông Đ, bà Y đã lấy và ghi tiền nợ lấy bắp (các bút lục 35, 36, 37, 38).

Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là anh T1 (là con của ông Đ, bà Y) cho rằng bị đơn đã trả xong các khoản tiền mua lúa và tiền nợ bắp

nói trên cho nguyên đơn; đồng thời bị đơn còn cho nguyên đơn vay 82.630.000 đồng (vay nhiều lần trong năm 2015) và 9.500.000 đồng (bà T vay ngày 11-7-2016) nên theo “*Bảng kê tính lãi*” (bút lục 60) ngày 12-7-2016 các bên đã chốt nợ thì ông K, bà T còn nợ bị đơn 33.103.484 đồng chứ bị đơn không nợ tiền nguyên đơn nữa.

Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tham gia tố tụng, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là anh Lê Văn T1 đều thừa nhận giữa nguyên đơn và bị đơn có quan hệ mua bán từ nhiều năm, do tin tưởng lẫn nhau nên hai bên thống nhất cách thức mua bán lúa là mỗi lần bị đơn lấy lúa của nguyên đơn thì hai bên ghi lại số lúa đã cân vào sổ, thống nhất với nhau về giá cả, sau khi cộng sổ đối chiếu thì bị đơn gạch trong sổ của nguyên đơn nghĩa là đã thanh toán xong, chưa gạch sổ nghĩa là chưa thanh toán. Anh T1 thừa nhận khi ghi các mã cân lúa và cộng sổ anh có tham gia cộng sổ cùng ông Đ, bà Y. Anh T1 cũng thừa nhận chữ viết “*tổng 19.134 kg*” tại bút lục số 38 là chữ của anh. Tại phiên tòa hôm nay, anh T1 thừa nhận sự việc ông Đ, bà Y có lấy của lúa của nguyên đơn vào năm 2014, 2015 với tổng số lượng là 29.658 kg và còn nợ 20.000.000 đồng tiền lấy bắp như các mã cân do nguyên đơn cung cấp. Theo anh T1, bố mẹ anh đã thanh toán số tiền xong số tiền từ việc mua lúa và tiền nợ bắp nói trên cho ông K, bà T nhưng do khi thanh toán có sơ suất nên đã không gạch sổ của ông K, bà T.

Như vậy, việc mua bán lúa và bắp giữa vợ chồng ông K, bà T và vợ chồng ông Đ, bà Y với phương thức và số lượng như nguyên đơn trình bày là có thật. Việc nguyên đơn cung cấp cho Tòa án các tài liệu là các mã cân có chữ viết của anh T1 chưa được gạch sổ thể hiện được rằng bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn tiền mua lúa và tiền nợ từ việc lấy bắp vào các năm 2014, năm 2015. Xét lời trình bày của bị đơn cho rằng đến ngày 12-7-2016 hai bên đã tính toán và chốt nợ bằng tài liệu là “*Bảng kê tính lãi*” theo đó bị đơn không còn nợ tiền mua lúa và tiền bắp của nguyên đơn nữa thì thấy rằng: Nội dung tài liệu chỉ thể hiện nội dung nguyên đơn vay bị đơn 82.630.000 đồng (vay nhiều lần trong năm 2015) và 9.500.000 đồng (bà T vay ngày 11-7-2016), bị đơn trừ qua tiền bị đơn lấy lúa của nguyên đơn năm 2016 thì nguyên đơn còn nợ bị đơn 33.103.484 đồng mà không thể hiện được việc bị đơn đã trả tiền mua lúa và tiền nợ bắp năm 2014, 2015 cho nguyên đơn như đã trình bày. Ngoài ra, bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ gì khác chứng minh đã thanh toán tiền mua lúa và nợ bắp năm 2014, 2015 cho nguyên đơn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải cho nguyên đơn tiền mua lúa và tiền nợ từ việc lấy bắp năm 2014, 2015 là có căn cứ. Kháng cáo của anh Lê Văn T1 về nội dung này là không có cơ sở để chấp nhận.

Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào giá lúa do nguyên đơn cung cấp để tính số tiền bị đơn còn phải trả là không đúng. Kháng cáo của anh T1 về vấn đề này là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, do các đương sự không thống nhất được giá lúa tại thời điểm giao dịch mua bán lúa nên Hội đồng xét xử quyết định căn cứ vào giá lúa tại huyện P ở thời điểm xét xử sơ thẩm là 6.100 đồng/kg (theo công văn số 2276/STC-QLGCS ngày 28-9-2017 về việc cung cấp giá lúa của Sở Tài chính tỉnh Gia Lai). Nguyên đơn cũng đồng ý với giá lúa này.

Như vậy, số tiền từ việc mua lúa năm 2014, 2015 bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn là $29.658 \text{ kg} \times 6.100 \text{ đồng/kg} = 180.913.800 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền từ việc mua lúa và nợ tiền lấy bắp bị đơn phải trả cho nguyên đơn là $180.913.800 \text{ đồng tiền mua lúa} + 20.000.000 \text{ tiền nợ bắp} = 200.913.800 \text{ đồng}$.

[2] Đối khoản tiền nguyên đơn vay của bị đơn là 82.630.000 đồng (tổng cộng nhiều lần vay trong năm 2015) và 9.500.000 đồng (bà T vay ngày 11-7-2016): “*Bảng kê tính lãi*” ngày 12-7-2016 thể hiện bị đơn tính lãi đối với 82.630.000 đồng là 21.183.484 đồng (mức lãi 2,5%/tháng), theo bảng kê này thì nguyên đơn nợ bị đơn tổng cộng 82.630.000 đồng nợ gốc + 21.183.484 đồng tiền lãi + 9.500.000 đồng vay ngày 11-7-2016 = 113.313.484 đồng, trừ đi 80.210.000 đồng bị đơn lấy lúa của nguyên đơn vào năm 2016 thì nguyên đơn còn nợ bị đơn 33.103.484 đồng. Nguyên đơn thừa nhận có vay của bị đơn 82.630.000 đồng và 9.500.000 đồng theo “*Bảng kê tính lãi*”, tuy nhiên đối với tiền lãi của khoản tiền 82.630.000 đồng do bị đơn tính lãi với mức lãi 2,5%/tháng là vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố nên nguyên đơn không đồng ý với mức lãi này và đề nghị tính lại theo mức lãi suất cơ bản do Nhà nước quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T1 cũng thừa nhận mức lãi tại bảng kê tính lãi là cao hơn so với quy định của Nhà nước và đồng ý tính lại theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định là 9%/năm (tương đương 0,75%/tháng, 0,025%/ngày). Khoản tiền 82.630.000 đồng là tổng cộng nhiều lần vay được vay ở các thời điểm khác nhau nên việc Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi đối với tổng cộng 82.630.000 đồng trong 2944 ngày là chưa chính xác. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm tính lại tiền lãi của khoản tiền 82.630.000 đồng (tổng cộng nhiều lần vay) từ ngày vay đến ngày 12-7-2016, cụ thể như sau:

- Tiền lãi của khoản tiền 12.000.000 đồng vay ngày 02-7-2015:
 $12.000.000 \text{ đồng} \times 0,025\%/\text{ngày} \times 370 \text{ ngày} = 1.110.000 \text{ đồng}$
- Tiền lãi của khoản tiền 5.500.000 đồng vay ngày 05-7-2015:
 $5.500.000 \text{ đồng} \times 0,025\%/\text{ngày} \times 367 \text{ ngày} = 504.625 \text{ đồng}$
- Tiền lãi của khoản tiền 12.000.000 đồng vay ngày 12-7-2015:
 $12.000.000 \text{ đồng} \times 0,025\%/\text{ngày} \times 360 \text{ ngày} = 1.080.000 \text{ đồng}$
- Tiền lãi của khoản tiền 5.000.000 đồng vay ngày 12-7-2015:
 $5.000.000 \text{ đồng} \times 0,025\%/\text{ngày} \times 360 \text{ ngày} = 450.000 \text{ đồng}$
- Tiền lãi của khoản tiền 6.130.000 đồng vay ngày 16-1-2015:
 $6.130.000 \text{ đồng} \times 0,025\%/\text{ngày} \times 536 \text{ ngày} = 821.420 \text{ đồng}$
- Tiền lãi của khoản tiền 6.000.000 đồng vay ngày 21-1-2015:
 $6.000.000 \text{ đồng} \times 0,025\%/\text{ngày} \times 531 \text{ ngày} = 796.500 \text{ đồng}$
- Tiền lãi của khoản tiền 35.000.000 đồng vay ngày 24-7-2015:
 $35.000.000 \text{ đồng} \times 0,025\%/\text{ngày} \times 175 \text{ ngày} = 1.531.250 \text{ đồng}$
- Tiền lãi của khoản tiền 1.000.000 đồng vay ngày 07-11-2015:
 $1.000.000 \text{ đồng} \times 0,025\%/\text{ngày} \times 245 \text{ ngày} = 61.250 \text{ đồng}$

Tổng tiền lãi đối với 82.630.000 đồng tính đến ngày 12-7-2016 là 6.355.045 đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền ông K, bà T còn nợ ông Đ bà Y tính đến ngày 12-7-2016 là 82.630.000 đồng + 6.355.045 đồng + 9.500.000 đồng = 98.485.045 đồng, trừ đi số tiền nợ lúa của ông Đ bà Y mua năm 2016 là 80.210.000 đồng thì ông K, bà T còn nợ ông Đ bà Y 18.275.045 đồng, cần buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn 18.275.045 đồng này.

Đối với yêu cầu của bị đơn buộc nguyên đơn trả 5.000.000 đồng vay ngày 5-5-2015: Ông K, bà T không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh đã trả số tiền này cho bị đơn nên cần buộc ông K, bà T phải trả cho bị đơn số tiền này.

Tổng cộng số tiền nguyên đơn còn phải trả cho bị đơn là 18.275.045 đồng + 5.000.000 đồng = 23.275.045 đồng.

[3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Hữu D: Các bên thừa nhận việc nguyên đơn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bị đơn là để đảm bảo nghĩa vụ trả tiền của nguyên đơn đối với các khoản tiền nguyên đơn đã vay của bị đơn, bị đơn trình bày họ sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho nguyên đơn khi nguyên đơn trả tiền cho họ. Vì vậy, khi buộc nguyên đơn trả tiền cho bị đơn thì cần buộc bị đơn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn.

Do sửa lại số tiền các bên phải trả cho nhau nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ sửa lại án phí sơ thẩm cho phù hợp.

Người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là anh Lê Văn T1. Sửa Bản án sơ thẩm số 02/2017/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Gia Lai như sau:

Tuyên xử:

Áp dụng Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 326, 327, 428, 431, 438, 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Áp dụng Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27 tháng 2 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mạc Duy K và bà Nguyễn Thị T.

Buộc ông Lê Văn Đ và bà Vũ Thị Y phải liên đới trả cho ông Mạc Duy K và bà Nguyễn Thị T số tiền 200.913.800 đồng tiền nợ mua lúa và tiền nợ lấy bắp năm 2014, 2015.

Buộc ông Lê Văn Đ và bà Vũ Thị Y phải trả cho ông Mạc Duy K và bà Nguyễn Thị T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Hữu D (theo biên bản cam kết giữa hai bên).

Buộc ông Mạc Duy K và bà Nguyễn Thị T phải liên đới trả cho ông Lê Văn Đ và bà Vũ Thị Y số tiền nợ là 23.275.045 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu các bên không thỏa thuận thì mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn Đ và bà Vũ Thị Y phải chịu 10.045.690 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 830.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001144 ngày 14-12-2016 và 125.000 đồng theo biên lai số 0001147 ngày 09-01-2017 của Chi cục Thi hành án huyện P, tỉnh Gia Lai; ông Đ, bà Y còn phải nộp 9.090.690 đồng.

Ông Mạc Duy K và bà Nguyễn Thị T phải chịu 1.163.752 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 5.097.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001113 ngày 17-10-2016 của Chi cục Thi hành án huyện P, tỉnh Gia Lai. Hoàn trả lại cho ông K, bà T 3.933.248 đồng.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn Đ và bà Vũ Thị Y không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Đ, bà Y 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0001217 ngày 12-6-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Gia Lai.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, TDS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Văn Hiến